

<p>COPYRIGHT & LICENSE</p> <p><i>Copyright © 2014 Yunhui Fu</i> <i>Some rights reserved.</i></p>	<p>版權申明</p> <p>版權所有 © 2014 Yunhui Fu 有些版權保留.</p>
<p>四五快读 6</p> <p><i>Yunhui Fu</i></p>	<p>(6-51) 停</p> <p>tíng</p> <p>停</p>
<p>(6-51) 而</p> <p>ér</p> <p>而</p>	<p>(6-51) 窗</p> <p>chuāng</p> <p>窗</p>
<p>(6-51) 剛</p> <p>gāng</p> <p>刚</p>	<p>(6-51) 撞</p> <p>zhuàng</p> <p>撞</p>
<p>(6-51) 比</p> <p>bǐ</p> <p>比</p>	<p>(6-51) 記</p> <p>jì</p> <p>记</p>

閃卡及其 L^AT_EX 源代碼在署各相同方式共享 2.5 下保護. 參見 creativecommons.org. 你可以聯系作者：

yhfudev at gmail com

文件最近更新：Saturday 6th June, 2020,
11:10

These flashcards and the accompanying L^AT_EX source code are licensed under a Creative Commons Attribution–NonCommercial–ShareAlike 2.5 License. For more information, see creativecommons.org. You can contact the author at:

yhfudev at gmail com

File last updated on Saturday 6th June, 2020,
at 11:10

停

使用双面打印，然后按
线剪下。

窗

而

撞

刚

记

比

(6-51) 串

chuàn

串

(6-51) 被

bèi

被

(6-51) 夠

gòu

够

(6-51) 命

mìng

命

(6-51) 頸

jǐng

颈

(6-51) 定

dìng

定

(6-51) 嚇

xià

吓

(6-51) 啄

zhuó

啄

(6-51) 破

pò

破

(6-51) 停車

tíng chē

停車

被

串

命

够

定

颈

啄

吓

停车

破

(6-51) 停火

tíng huǒ
停火

(6-51) 停住

tíng zhù
停住

(6-51) 停了

tíng le
停了

(6-51) 窗口

chuāng kǒu
窗口

(6-51) 天窗

tiān chuāng
天窗

(6-51) 停放

tíng fàng
停放

(6-51) 停水

tíng shuǐ
停水

(6-51) 停不停

tíng bù tíng
停不停

(6-51) 而今

ér jīn
而今

(6-51) 窗子

chuāng zi
窗子

停住

停火

窗口

停了

停放

天窗

停不停

停水

窗子

而今

(6-51) 開窗

kāi chuāng

开窗

(6-51) 停工

tíng gōng

停工

(6-51) 停學

tíng xué

停学

(6-51) 不停

bù tíng

不停

(6-51) 窗洞

chuāng dòng

窗洞

(6-51) 窗花

chuāng huā

窗花

(6-51) 關窗

guān chuāng

关窗

(6-51) 門窗

mén chuāng

门窗

(6-51) 剛才

gāng cái

刚才

(6-51) 剛剛

gāng gāng

刚刚

停工

开窗

不停

停学

窗花

窗洞

门窗

关窗

刚刚

刚才

(6-51) 剛好

gāng hǎo

剛好

(6-51) 剛走

gāng zǒu

剛走

(6-51) 撞見

zhuàng jiàn

撞見

(6-51) 不比

bù bǐ

不比

(6-51) 記得

jì dé

記得

(6-51) 日記

rì jì

日記

(6-51) 剛正

gāng zhèng

剛正

(6-51) 剛停

gāng tíng

剛停

(6-51) 撞上

zhuàngshàng

撞上

(6-51) 記住

jì zhù

記住

刚走

刚好

不比

撞见

日记

记得

刚停

刚正

记住

撞上

(6-51) 不記得

bù jì dé
不記得

(6-51) 筆記

bǐ jì
筆記

(6-51) 剛來

gāng lái
剛來

(6-51) 撞車

zhuàng chē
撞車

(6-51) 比一比

bǐ yī bǐ
比一比

(6-51) 記不住

jì bù zhù
記不住

(6-51) 記不清

jì bù qīng
記不清

(6-51) 游記

yóu jì
游記

(6-51) 一串串

yī chuàn chuàn
一串串

(6-51) 串門

chuàn mén
串門

笔记

不记得

撞车

刚来

记不住

比一比

游记

记不清

串门

一串串

(6-52) 湖

hú
湖

(6-52)

kē
棵

(6-52) 瓜

guā
瓜

(6-52) 透

tòu
透

(6-52) 腿

tuǐ
腿

(6-52) 狐

hú
狐

(6-52) 粗

cū
粗

(6-52) 竿

gān
竿

(6-52) 狸

lí
狸

(6-52) 跟

gēn
跟

(6-52) 被子

bèi zi
被子

(6-52) 不夠

bù gòu
不夠

(6-52) 坐定

zuò dìng
坐定

(6-52) 能夠

néng gòu
能夠

(6-52) 夠着了

gòu zhe le
夠着了

(6-52) 生命

shēng mìng
生命

(6-52) 定心

dìng xīn
定心

(6-52) 不一定

bù yī dìng
不一定

(6-52) 啄破

zhuó pò
啄破

(6-52) 被告

bèi gào
被告

不够

被子

能够

坐定

生命

够着了

不一定

定心

被告

啄破

(6-52) 夠得着

gòu dé zhe
够得着

(6-52) 夠朋友

gòu péng yǒu
够朋友

(6-52) 嚇人

xià rén
吓人

(6-52) 定時

dìng shí
定时

(6-52) 救命

jiù mìng
救命

(6-52) 夠不夠

gòu bù gòu
够不够

(6-52) 長頸鹿

zhǎng jǐng lù
长颈鹿

(6-52) 定期

dìng qī
定期

(6-52) 啄米

zhuó mǐ
啄米

(6-52) 人命

rén mìng
人命

够朋友

够得着

定时

吓人

够不够

救命

定期

长颈鹿

人命

啄米

(6-52) 啄木鳥

zhuó mù niǎo
啄木鳥

(6-52) 破了

pò le
破了

(6-52) 夠不着

gòu bù zhe
夠不着

(6-52) 一定

yī dìng
一定

(6-52) 啄食

zhuó shí
啄食

(6-52) 破開

pò kāi
破開

(6-53) 釣

diào
釣

(6-53)

shuǎi
甩

(6-53) 鈎

gōu
鈎

(6-53) 忘

wàng
忘

破了

啄木鸟

一定

够不着

破开

啄食

甩

钓

忘

钩

(6-53) 装

zhuāng

装

(6-53) 饵

ěr

饵

(6-53) 算

suàn

算

(6-53) 桶

tǒng

桶

(6-53) 坏

huài

坏

(6-53) 忙

máng

忙

(6-53) 湖水

hú shuǐ

湖水

(6-53) 南瓜

nán guā

南瓜

(6-53) 瓜果

guā guǒ

瓜果

(6-53) 透雨

tòu yǔ

透雨

餌

裝

桶

算

忙

坏

南瓜

湖水

透雨

瓜果

(6-53) 透過

tòu guò
透過

(6-53) 狐狸

hú lí
狐狸

(6-53) 一

yī kē
一棵

(6-53) 西瓜

xī guā
西瓜

(6-53) 瓜子

guā zi
瓜子

(6-53) 透亮

tòu liàng
透亮

(6-53) 大腿

dà tuǐ
大腿

(6-53) 狸猫

lí māo
狸猫

(6-53) 冬瓜

dōng guā
冬瓜

(6-53) 木瓜

mù guā
木瓜

狐狸

透过

西瓜

一棵

透亮

瓜子

狸猫

大腿

木瓜

冬瓜

(6-53) 透風

tòu fēng
透風

(6-53) 看透

kàn tòu
看透

(6-53) 狗腿

gǒu tuǐ
狗腿

(6-53) 跟着

gēn zhe
跟着

(6-53) 兩

liǎng kē
兩棵

(6-53) 黃瓜

huáng guā
黃瓜

(6-53) 瓜分

guā fēn
瓜分

(6-53) 透明

tòu míng
透明

(6-53) 小腿

xiǎo tuǐ
小腿

(6-53) 跟前

gēn qián
跟前

(6-53) 跟頭

gēn tóu
跟頭

(6-53) 粗心

cū xīn
粗心

(6-53) 粗細

cū xì
粗細

(6-53) 竹竿

zhú gān
竹竿

(6-54) 洗

xǐ
洗

(6-54) 忽

hū
忽

(6-54) 然

rán
然

(6-54) 全

quán
全

(6-54) 條

tiáo
条

(6-54) 怪

guài
怪

(6-54) 物

wù
物

(6-54) 猪

zhū
猪

(6-54) 影

yǐng
影

(6-54) 信

xìn
信

(6-54) 開

shuǎi kāi
甩开

(6-54) 掉

shuǎi diào
甩掉

(6-54) 忘掉

wàng diào
忘掉

(6-54) 西装

xī zhuāng
西装

(6-54) 魚餌

yú ěr
鱼饵

(6-54) 算數

suàn shù
算数

猪

物

信

影

甩掉

甩开

西装

忘掉

算数

鱼饵

(6-54) 手

shuǎi shǒu

甩手

(6-54) 去

shuǎi qù

甩去

(6-54) 钩子

gōu zi

钩子

(6-54) 忘我

wàng wǒ

忘我

(6-54) 装好

zhuāng hǎo

装好

(6-54) 算了

suàn le

算了

(6-54) 钓鱼

diào yú

钓鱼

(6-54) 出

shuǎi chū

甩出

(6-54) 鱼钩

yú gōu

鱼钩

(6-54) 忘记

wàng jì

忘记

甩去

甩手

忘我

钩子

算了

装好

甩出

钓鱼

忘记

鱼钩

(6-54) 安裝

ān zhuāng

安裝

(6-54) 釣餌

diào ǚr

釣餌

(6-54) 心算

xīn suàn

心算

(6-54) 水桶

shuǐ tǒng

水桶

(6-54) 坏人

huài rén

坏人

(6-54) 樂坏了

lè huài le

乐坏了

(6-54) 急忙

jí máng

急忙

(6-54) 算題

suàn tí

算題

(6-54) 桶子

tǒng zi

桶子

(6-54) 坏了

huài le

坏了

钓饵

安装

水桶

心算

乐坏了

坏人

算题

急忙

坏了

桶子

(6-54) 气坏了

qì huài le
气坏了

(6-54) 很忙

hěn máng
很忙

(6-54) 总算

zǒng suàn
总算

(6-54) 木桶

mù tǒng
木桶

(6-54) 坏事

huài shì
坏事

(6-54) 忙着

máng zhe
忙着

(6-55) 呼

hū
呼

(6-55) 结

jié
结

(6-55) 冰

bīng
冰

(6-55) 枝

zhī
枝

很忙

气坏了

木桶

总算

忙着

坏事

结

呼

枝

冰

(6-55) 發

fā
发

(6-55) 抖

dǒu
抖

(6-55) 暖

nuǎn
暖

(6-55) 屋

wū
屋

(6-55) 法

fǎ
法

(6-55) 件

jiàn
件

(6-55) 于

yú
于

(6-55) 洗手

xǐ shǒu
洗手

(6-55) 忽然

hū rán
忽然

(6-55) 全家

quán jiā
全家

抖

发

屋

暖

件

法

洗手

于

全家

忽然

(6-55) 全面

quán miàn

全面

(6-55) 條子

tiáo zi

条子

(6-55) 怪物

guài wù

怪物

(6-55) 洗臉

xǐ liǎn

洗脸

(6-55) 然后

rán hòu

然后

(6-55) 全班

quán bān

全班

(6-55) 一條路

yī tiáo lù

一条路

(6-55) 柳條

liǔ tiáo

柳条

(6-55) 怪樣

guài yàng

怪样

(6-55) 清洗

qīng xǐ

清洗

条子

全面

洗脸

怪物

全班

然后

柳条

一条路

清洗

怪样

(6-55) 全身

quán shēn

全身

(6-55) 全力

quán lì

全力

(6-55) 兩條魚

liǎng tiáo yú

兩條魚

(6-55) 怪人

guài rén

怪人

(6-55) 怪不得

guài bù dé

怪不得

(6-55) 動物

dòng wù

動物

(6-55) 小豬

xiǎo zhū

小豬

(6-55) 電影

diàn yǐng

電影

(6-55) 寫信

xiě xìn

寫信

(6-55) 信心

xìn xīn

信心

全力

全身

怪人

两条鱼

动物

怪不得

电影

小猪

信心

写信

(6-55) 生物

shēng wù

生物

(6-55) 影子

yǐng zi

影子

(6-55) 来信

lái xìn

来信

(6-55) 信不信

xìn bù xìn

信不信

(6-55) 大猪

dà zhū

大猪

(6-55) 倒影

dào yǐng

倒影

(6-55) 去信

qù xìn

去信

(6-55) 不信

bù xìn

不信

(6-56) 松

sōng

松

(6-56) 帽

mào

帽

影子

生物

信不信

来信

倒影

大猪

不信

去信

帽

松

(6-56) 戴

dài
戴

(6-56) 熱

rè
热

(6-56) 候

hòu
候

(6-56) 勞

láo
劳

(6-56) 流

liú
流

(6-56) 汗

hàn
汗

(6-56) 涼

liáng
凉

(6-56) 别

bié
别

(6-56) 呼叫

hū jiào
呼叫

(6-56) 呼气

hū qì
呼气

热

戴

劳

候

汗

流

别

凉

呼气

呼叫

(6-56) 結果

jié guǒ
結果

(6-56) 冰花

bīng huā
冰花

(6-56) 冰山

bīng shān
冰山

(6-56) 呼喊

hū hǎn
呼喊

(6-56) 結子

jié zǐ
結子

(6-56) 結尾

jié wěi
結尾

(6-56) 冰冷

bīng lěng
冰冷

(6-56) 樹枝

shù zhī
樹枝

(6-56) 呼聲

hū shēng
呼聲

(6-56) 結冰

jié bīng
結冰

冰花

结果

呼喊

冰山

结尾

结子

树枝

冰冷

结冰

呼声

(6-56) 冰雪

bīng xuě
冰雪

(6-56) 冰水

bīng shuǐ
冰水

(6-56) 枝条

zhī tiáo
枝条

(6-56) 發生

fā shēng
发生

(6-56) 發火

fā huǒ
发火

(6-56) 發明

fā míng
发明

(6-56) 發給

fā gěi
发给

(6-56) 抖掉

dǒu diào
抖掉

(6-56) 發電

fā diàn
发电

(6-56) 發亮

fā liàng
发亮

冰水

冰雪

发生

枝条

发明

发火

抖掉

发给

发亮

发电

(6-56) 頭髮

tóu fā
头发

(6-56) 發抖

fā dǒu
发抖

(6-56) 冷暖

lěng nuǎn
冷暖

(6-56) 發水

fā shuǐ
发水

(6-56) 發出

fā chū
发出

(6-56) 出發

chū fā
出发

(6-56) 抖動

dǒu dòng
抖动

(6-56) 暖和

nuǎn hé
暖和

(6-56) 暖水瓶

nuǎn shuǐ píng
暖水瓶

(6-56) 屋子

wū zi
屋子

发抖

头发

发水

冷暖

出发

发出

暖和

抖动

屋子

暖水瓶

(6-56) 方法

fāng fǎ
方法

(6-56) 一件

yī jiàn
一件

(6-56) 急件

jí jiàn
急件

(6-56) 里屋

lǐ wū
里屋

(6-56) 屋頂

wū dǐng
屋頂

(6-56) 法寶

fǎ bǎo
法寶

(6-56) 兩件

liǎng jiàn
兩件

(6-56) 于是

yú shì
于是

(6-56) 外屋

wài wū
外屋

(6-56) 辦法

bàn fǎ
辦法

一件

方法

里屋

急件

法宝

屋顶

于是

两件

办法

外屋

(6-56) 法國

fǎ guó
法国

(6-56) 文件

wén jiàn
文件

(6-56) 對于

duì yú
对于

(6-56) 用于

yòng yú
用于

(6-57) 整

zhěng
整

(6-57) 還

hái
还

(6-57) 覺

jué
觉

(6-57) 蓋

gài
盖

(6-57)

lián
怜

(6-57) 窩

wō
窝

文件

法国

用于

对于

还

整

盖

觉

窝

怜

(6-57) 着

zhe
着

(6-57) 病

bìng
病

(6-57) 受

shòu
受

(6-57) 羽

yǔ
羽

(6-57) 望

wàng
望

(6-57) 松樹

sōng shù
松树

(6-57) 松口

sōng kǒu
松口

(6-57) 輕松

qīng sōng
轻松

(6-57) 太陽帽

tài yáng mào
太阳帽

(6-57) 熱帶魚

rè dài yú
热带鱼

病

着

羽

受

松树

望

轻松

松口

热带鱼

太阳帽

(6-57) 熱了

rè le
热 了

(6-57) 松子

sōng zi
松 子

(6-57) 松手

sōng shǒu
松 手

(6-57) 帽子

mào zi
帽 子

(6-57) 戴上

dài shàng
戴 上

(6-57) 熱天

rè tiān
热 天

(6-57) 熱水

rè shuǐ
热 水

(6-57) 松鼠

sōng shǔ
松 鼠

(6-57) 放松

fàng sōng
放 松

(6-57) 草帽

cǎo mào
草 帽

松子

热了

帽子

松手

热天

戴上

松鼠

热水

草帽

放松

(6-57) 戴帽子

dài mào zi
戴帽子

(6-57) 很熱

hěn rè
很热

(6-57) 熱愛

rè ài
热爱

(6-57) 火熱

huǒ rè
火热

(6-57) 等候

děng hòu
等候

(6-57) 勞動

láo dòng
劳动

(6-57) 冰涼

bīng liáng
冰凉

(6-57) 別的

bié de
别的

(6-57) 別走

bié zǒu
别走

(6-57) 熱心

rè xīn
热心

很热

戴帽子

火热

热爱

劳动

等候

别的

冰凉

热心

别走

(6-57) 問候

wèn hòu
問 候

(6-57) 時候

shí hòu
時 候

(6-57) 涼快

liáng kuài
涼 快

(6-57) 別人

bié rén
別 人

(6-57) 別給

bié gěi
別 給

(6-57) 冷熱

lěng rè
冷 熱

(6-57) 候鳥

hòu niǎo
候 鳥

(6-57) 涼水

liáng shuǐ
涼 水

(6-57) 清涼

qīng liáng
清 涼

(6-57) 個別

gè bié
個 別

时候

问候

别人

凉快

冷热

别给

凉水

候鸟

个别

清凉

(6-57) 别哭

bié kū
别哭

(6-57) 别说话

bié shuō huà
别说话

(6-57) 告别

gào bié
告别

(6-58) 骑

qí
骑

(6-58) 行

xíng
行

(6-58) 远

yuǎn
远

(6-58) 经

jīng
经

(6-58) 旁

páng
旁

(6-58) 婶

shěn
婶

(6-58) 呵

hē
呵

别说话

别哭

骑

告别

远

行

旁

经

呵

婶

(6-58) 稀

xī
稀

(6-58) 奇

qí
奇

(6-58) 整个

zhěng gè
整个

(6-58) 還書

hái shū
还书

(6-58) 送還

sòng hái
送还

(6-58) 蓋着

gài zhe
盖着

(6-58) 鳥窩

niǎo wō
鸟窝

(6-58) 着急

zhe jí
着急

(6-58) 整理

zhěng lǐ
整理

(6-58) 還手

hái shǒu
还手

奇

稀

还书

整个

盖着

送还

着急

鸟窝

还手

整理

(6-58) 覺得

jué dé
覺得

(6-58) 可

kě lián
可 怜

(6-58) 心窩

xīn wō
心 窩

(6-58) 着火

zhe huǒ
着 火

(6-58) 還給

hái gěi
还 给

(6-58) 還東西

hái dōng xī
还 东 西

(6-58) 蓋子

gài zi
盖 子

(6-58) 愛

lián ài
怜 爱

(6-58) 窩頭

wō tóu
窝 头

(6-58) 睡着了

shuì zhe le
睡 着 了

可怜

觉得

着火

心窝

还东西

还给

怜爱

盖子

睡着了

窝头

(6-58) 病人

bìng rén

病人

(6-58) 病倒

bìng dào

病倒

(6-58) 受害

shòu hài

受害

(6-58) 接受

jiē shòu

接受

(6-58) 望見

wàng jiàn

望見

(6-58) 生病

shēng bìng

生病

(6-58) 大病

dà bìng

大病

(6-58) 受到

shòu dào

受到

(6-58) 羽毛

yǔ máo

羽毛

(6-58) 看望

kàn wàng

看望

病倒

病人

接受

受害

生病

望见

受到

大病

看望

羽毛

(6-58) 看病

kàn bìng
看病

(6-58) 小病

xiǎo bìng
小病

(6-58) 難受

nán shòu
难受

(6-58) 望着

wàng zhe
望着

(6-59) 祝

zhù
祝

(6-59) 賀

hè
贺

(6-59)

yāo
哟

(6-59) 腦

nǎo
脑

(6-59) 呆

dāi
呆

(6-59) 床

chuáng
床

小病

看病

望着

难受

贺

祝

脑

哟

床

呆

(6-59) 鬧

nào
闹

(6-59) 鐘

zhōng
钟

(6-59) 撥

bō
拨

(6-59) 准

zhǔn
准

(6-59) 備

bèi
备

(6-59) 騎車

qí chē
骑车

(6-59) 行人

xíng rén
行人

(6-59) 很遠

hěn yuǎn
很远

(6-59) 經過

jīng guò
经过

(6-59) 路旁

lù páng
路旁

钟

闹

准

拨

骑车

备

很远

行人

路旁

经过

(6-59) 笑呵呵

xiào hē hē

笑呵呵

(6-59) 稀少

xī shǎo

稀少

(6-59) 骑自行车

qí zì xíng chē

骑自行车

(6-59) 行走

xíng zǒu

行走

(6-59) 远方

yuǎn fāng

远方

(6-59) 旁边

páng biān

旁边

(6-59) 大婶

dà shěn

大婶

(6-59) 奇怪

qí guài

奇怪

(6-59) 稀奇

xī qí

稀奇

(6-59) 远近

yuǎn jìn

远近

稀少

笑呵呵

行走

骑自行车

旁边

远方

奇怪

大婶

远近

稀奇

(6-59) 出遠門

chū yuǎn mén

出远门

(6-59) 旁人

páng rén

旁人

(6-59) 嬋子

shěn zi

婫子

(6-59) 騎馬

qí mǎ

骑马

(6-59) 人行道

rén xíng dào

人行道

(6-59) 走遠

zǒu yuǎn

走远

(6-59) 一旁

yī páng

一旁

(6-59) 旁聽

páng tīng

旁听

(6-59) 樂呵呵

lè hē hē

乐呵呵

(6-59) 稀飯

xī fàn

稀饭

旁人

出远门

骑马

婶子

走远

人行道

旁听

一旁

稀饭

乐呵呵

(6-60) 其

qí
其

(6-60) 實

shí
实

(6-60) 輕

qīng
轻

(6-60) 響

xiǎng
响

(6-60) 遲

chí
迟

(6-60) 已

yǐ
已

(6-60) 疊

dié
叠

(6-60) 包

bāo
包

(6-60) 碗

wǎn
碗

(6-60) 寫

xiě
写

(6-60) 冒

mào

冒

(6-60)

nín

您

(6-60) 了

le

了

(6-60) 打鐘

dǎ zhōng

打钟

(6-60) 祝賀

zhù hè

祝贺

(6-60) 腦子

nǎo zi

脑子

(6-60) 左腦

zuǒ nǎo

左脑

(6-60) 呆頭

dāi tóu

呆头

(6-60) 打鬧

dǎ nào

打闹

(6-60) 準備

zhǔn bèi

准备

您

冒

打钟

了

脑子

祝贺

呆头

左脑

准备

打闹

(6-60) 鐘點

zhōng diǎn

钟点

(6-60) 賀信

hè xìn

贺信

(6-60) 頭腦

tóu nǎo

头脑

(6-60) 小腦

xiǎo nǎo

小脑

(6-60) 呆腦

dāi nǎo

呆脑

(6-60) 熱鬧

rè nào

热闹

(6-60) 准是

zhǔn shì

准是

(6-60) 撥動

bō dòng

拨动

(6-60) 賀電

hè diàn

贺电

(6-60) 大腦

dà nǎo

大脑

贺信

钟点

小脑

头脑

热闹

呆脑

拨动

准是

大脑

贺电

(6-60) 發呆

fā dāi
发呆

(6-60) 起床

qǐ chuáng
起床

(6-60) 鬧鐘

nào zhōng
鬧鐘

(6-60) 準時

zhǔn shí
準時

(6-60) 賀禮

hè lǐ
賀禮

(6-60) 右腦

yòu nǎo
右腦

(6-60) 呆呆的

dāi dāi de
呆呆的

(6-60) 小床

xiǎo chuáng
小床

(6-60) 看鐘

kàn zhōng
看鐘

(6-復習8) 其中

qí zhōng
其中

起床

发呆

准时

闹钟

右脑

贺礼

小床

呆呆的

其中

看钟

(6-復習8) 老實

lǎo shí
老實

(6-復習8) 輕輕地

qīng qīng de
輕輕地

(6-復習8) 輕鬆

qīng sōng
輕鬆

(6-復習8) 很響

hěn xiǎng
很響

(6-復習8) 已經

yǐ jīng
已經

(6-復習8) 其實

qí shí
其實

(6-復習8) 實話

shí huà
實話

(6-復習8) 輕快

qīng kuài
輕快

(6-復習8) 響亮

xiǎng liàng
響亮

(6-復習8) 遲到

chí dào
遲到

轻轻地

老实

很响

轻松

其实

已经

轻快

实话

迟到

响亮

(6-復習8) 以往

yǐ wǎng
以往

(6-復習8) 其他

qí tā
其他

(6-復習8) 果實

guǒ shí
果實

(6-復習8) 輕聲

qīng shēng
輕聲

(6-復習8) 響聲

xiǎng shēng
響聲

(6-復習8) 遲早

chí zǎo
遲早

(6-復習8) 疊起

dié qǐ
疊起

(6-復習8) 包子

bāo zi
包子

(6-復習8) 大碗

dà wǎn
大碗

(6-復習8) 飯碗

fàn wǎn
飯碗

其他

以往

轻声

果实

迟早

响声

包子

叠起

饭碗

大碗

(6-復習8) 寫日記

xiě rì jì
写日记

(6-復習8) 了不起

le bù qǐ
了不起

(6-復習8) 疊被

dié bèi
疊被

(6-復習8) 紙包

zhǐ bāo
紙包

(6-復習8) 水碗

shuǐ wǎn
水碗

(6-復習8) 寫信

xiě xìn
写信

(6-復習8) 冒出來

mào chū lái
冒出来

(6-復習8) 了不得

le bù dé
了不得

(6-復習8) 書包

shū bāo
书包

(6-復習8) 小碗

xiǎo wǎn
小碗

了不起

写日记

纸包

叠被

写信

水碗

了不得

冒出来

小碗

书包

(6-復習8) 寫字

xiě zì
写字

(6-復習8) 寫書

xiě shū
写书

(6-復習8) 好

nín hǎo
您好

(6-復習8) 不得了

bù dé le
不得了

(6-復習8) 了解

le jiě
了解

(6-復習8) 了結

le jié
了结

写书

写字

不得了

您好

了结

了解

--

--

--

--